

**TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
TỔ SỬ- ĐỊA- GDKT&PL**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ II, MÔN GDKT&PL KHỐI 12
NĂM HỌC 2025 – 2026**

- **Hình thức kiểm tra:** 100% trắc nghiệm (trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn và trắc nghiệm đúng/sai)
- **Thời gian làm bài:** 45 phút
- **Nội dung kiểm tra:**

**BÀI 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH
VÀ NỘP THUẾ**

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh

+ Công dân có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; lựa chọn hình thức, quy mô kinh doanh; quyền tự chủ kinh doanh (vốn, thị trường, khách hàng, lĩnh vực đầu tư, kinh doanh,...). Công dân được bình đẳng trong kinh doanh, mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, hình thức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

+ Công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về kinh doanh; đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; tuân thủ các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường và an sinh xã hội...

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế

+ Công dân có quyền được cung cấp thông tin để thực hiện quyền, nghĩa vụ nộp thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ những thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; được hưởng ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

+ Công dân có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế theo quy định; chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; thực hiện các quy định khác của pháp luật về thuế...

– Người có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh và nộp thuế, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường (trách nhiệm dân sự)...

**BÀI 9: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN VÀ
TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC**

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

- **Quyền sở hữu tài sản** là quyền của công dân đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Quyền sở hữu tài sản bao gồm:

+ Quyền chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.

+ Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

+ Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản.

- Nghĩa vụ của công dân trong sở hữu tài sản:

Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu tài sản; không được thực hiện hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của người khác. Ngoài ra, công dân còn có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải bồi thường thiệt hại...

2. Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác

- Công dân phải có nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, tập thể và Nhà nước.

- Nếu nhặt được của rơi phải trả lại cho chủ sở hữu hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Khi vay, nợ phải trả đầy đủ, đúng như thoả thuận.

- Khi mượn phải giữ gìn cẩn thận, sử dụng xong phải trả lại cho chủ sở hữu.

- Nếu làm hỏng, phải sửa chữa hoặc bồi thường tương ứng với giá trị tài sản.

- Nếu gây thiệt hại về tài sản phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Người có hành vi vi phạm quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường (trách nhiệm dân sự)...

BÀI 10: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

+ Quyền của công dân trong hôn nhân: nam, nữ có quyền kết hôn, li hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

+ Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật về đăng ký kết hôn, các nguyên tắc của pháp luật hôn nhân và gia đình, trách nhiệm khi li hôn.

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

a) Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng

Vợ chồng bình đẳng với nhau về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản:

+ Về quan hệ nhân thân: Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau, quan tâm chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình, lựa chọn nơi cư trú, tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo của nhau, tạo điều kiện giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp, nâng cao trình độ văn hóa, tham gia hoạt động chính trị kinh tế văn hóa xã hội.

+ Về quan hệ tài sản: Vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Vợ chồng có quyền có tài sản riêng và có quyền thừa kế di sản của nhau.

b) Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình

- Cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh, toàn diện cả về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

- Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức; có bổn phận kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ; có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật.

- Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

- Người có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường (trách nhiệm dân sự)...

BÀI 11: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HỌC TẬP

1. Quyền của công dân trong học tập

Pháp luật nước ta quy định, học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân:

- Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

- Mọi công dân có thể học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với khả năng, năng khiếu, sở thích và điều kiện của bản thân.

- Quyền học không hạn chế: Mọi công dân được học từ thấp đến cao, từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học theo quy định của pháp luật.

- Quyền học thường xuyên, suốt đời: Mọi công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời, học bằng nhiều hình thức khác nhau và các loại hình trường lớp khác nhau...

2. Nghĩa vụ của công dân trong học tập

Công dân có nghĩa vụ: thực hiện đúng quy định của pháp luật về học tập, giáo dục, đào tạo; tôn trọng, không được cản trở, ngăn cấm người khác thực hiện quyền học tập của mình; có trách nhiệm phải giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở giáo dục nơi người học đang học tập.

- Nhà nước bảo đảm những điều kiện thực hiện quyền, nghĩa vụ học tập của công dân. Đồng thời, Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hòa nhập, tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình.

- Người có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường (trách nhiệm dân sự)

BÀI 12: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe

* Công dân có quyền được **bảo vệ, chăm sóc sức khỏe**; Công dân có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, dinh dưỡng, môi trường sống; được phục vụ chuyên môn về y tế.; được **tố cáo** các hành vi **vi phạm pháp luật** trong khám bệnh, chữa bệnh.

* Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của **Hiến pháp, pháp luật** về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và chịu **trách nhiệm pháp lí** tương ứng nếu **vi phạm**; tôn trọng quyền được **bảo vệ, chăm sóc sức khỏe** của **mọi người**; thực hiện các quy định về **phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh**; tôn trọng người làm việc trong các cơ sở khám, chữa bệnh; chi trả chi phí khám chữa bệnh...

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội

* Công dân có quyền được bảo đảm **an sinh xã hội; bình đẳng** trong bảo đảm an sinh xã hội; được **tham gia** hệ thống an sinh xã hội như: hưởng các chế độ **bảo hiểm xã hội**, bảo hiểm y tế, **bảo hiểm thất nghiệp**, trợ cấp xã hội; **được tiếp cận**, tìm hiểu các thông tin về chính sách **an sinh xã hội**; được khiếu nại, **tố cáo** các hành vi **vi phạm quy định của pháp luật** về an sinh xã hội;...

* Công dân có nghĩa vụ **tuân thủ** các **quy định** của **Hiến pháp** và **pháp luật** về bảo đảm an sinh xã hội như các quy định về **bảo hiểm xã hội bắt buộc**, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội, việc làm,...; có nghĩa vụ **tôn trọng** quyền được bảo đảm an sinh xã hội của mọi người, không được **lợi dụng** các quyền về **bảo đảm an sinh xã hội để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác** và xâm phạm đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

BÀI 13: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ DI SẢN VĂN HOÁ, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá

* Công dân có quyền **hưởng thụ** và **tiếp cận** các giá trị **di sản văn hoá**; được tham quan, nghiên cứu **di sản văn hoá**; được **kiếu nại**, **tố cáo** các hành vi **vi phạm pháp luật** trong bảo vệ di sản văn hoá; được sở hữu hợp pháp các di sản văn hóa...

* Công dân có nghĩa vụ **tôn trọng**, **bảo vệ** và **phát huy** di sản văn hoá; thực hiện các biện pháp **bảo vệ** và **phát huy** các giá trị di sản văn hóa; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch, bị mất, bị hủy hoại.

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

* Công dân có quyền được **sống** trong môi trường **trong lành**, không bị ô nhiễm; được khai thác, sử dụng **tài nguyên thiên nhiên** theo **quy định của pháp luật**; được **tiếp cận**, **tìm hiểu** các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên **theo quy định của pháp luật**; được tham gia **bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên** theo quy định của pháp luật; được **kiếu nại**, **tố cáo** hành vi **vi phạm pháp luật** về **bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên** với cơ quan có thẩm quyền;...

* Công dân có nghĩa vụ **tuân theo quy định** của Hiến pháp và pháp luật về **bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên**; **tôn trọng** các quyền trong **bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên** của người khác; thực hiện những việc làm phù hợp góp phần **bảo vệ môi trường**, sử dụng hợp lý TNTN và BVMT; chi trả, **bồi thường thiệt hại**, khắc phục, **xử lý và chịu trách nhiệm pháp lý khác** theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, hủy hoại tài nguyên thiên nhiên;...

BÀI 14: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm và vai trò của pháp luật quốc tế

* **Khái niệm:** Pháp luật quốc tế là **hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật** được các **quốc gia** và **chủ thể khác** của luật quốc tế **thỏa thuận** xây dựng trên cơ sở **sự bình đẳng và tự nguyện** để điều chỉnh những **quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế**.

* **Vai trò của pháp luật quốc tế**

Pháp luật quốc tế là cơ sở để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Pháp luật quốc tế có các quy định về các biện pháp bảo đảm hoà bình và an ninh quốc tế như cấm chiến tranh, giải quyết tranh chấp, bắt đồng quốc tế bằng các biện pháp hoà bình, tạo cơ sở vững chắc cho hoà bình và an ninh quốc tế.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác phát triển giữa các quốc gia trong các lĩnh vực đời sống (như: kinh tế - thương mại, khoa học kỹ thuật, công nghệ, văn hoá, giáo dục và bảo vệ môi trường).

- Pháp luật quốc tế là cơ sở để bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới, chống lại các hành vi vi phạm quyền của mỗi cá nhân, chống lại mọi hình thức phân biệt chủng tộc, sắc tộc trên thế giới

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

Pháp luật quốc tế có các nguyên tắc cơ bản sau:

- Nguyên tắc quyền **bình đẳng** về chủ quyền quốc gia
- Nguyên tắc **tự quyết của các dân tộc** .
- Nguyên tắc bình đẳng về **chủ quyền của các quốc gia** .
- Nguyên tắc **không can thiệp vào công việc nội bộ** của các quốc gia khác.
- Nguyên tắc **cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực** trong các **quan hệ quốc tế** .
- Nguyên tắc **giải quyết các tranh chấp quốc tế** bằng biện pháp hoà bình.
- Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ **hợp tác với các quốc gia khác** .
- Nguyên tắc **tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế** .

Tất cả các quốc gia khi thiết lập quan hệ với các quốc gia khác trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế đều phải dựa trên cơ sở và tuân thủ các nguyên tắc này.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia

- Pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống pháp luật có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.
- Pháp luật quốc gia ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tế. Trong quá trình xây dựng pháp luật quốc tế, các quốc gia đều cố gắng đưa quan điểm, ý chí của mình vào các quy định của pháp luật quốc tế. Đến nay, nhiều quy phạm pháp luật quốc tế có nguồn gốc xuất phát từ quan điểm pháp luật quốc gia.
- Pháp luật quốc tế tác động đến sự phát triển và hoàn thiện pháp luật quốc gia. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ các điều ước quốc tế mà mình đã kí kết hoặc tham gia, bằng cách ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cho phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế mà mình là thành viên, làm cho pháp luật quốc tế được thực hiện ở quốc gia.

BÀI 15: CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Công pháp quốc tế về dân cư

a) Dân cư:

Dân cư quốc gia là **tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lý bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó.**

Dân cư của quốc gia bao gồm **ba** bộ phận: **Công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không quốc tịch.** Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lý riêng phụ thuộc vào **quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế.**

- **Chế độ pháp lý của công dân một quốc gia:** Công dân của quốc gia là những **người mang quốc tịch của quốc gia sở tại,** chiếm đại bộ phận dân cư của quốc gia. Công dân của quốc gia **có đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật quốc gia,** được Nhà nước bảo hộ khi công tác, học tập, lao động và sinh sống ở nước ngoài.

Chế độ pháp lý của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều **quyền và nghĩa vụ pháp lý** mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch **không có.**

- **Các chế độ pháp lý dành cho người nước ngoài gồm: chế độ đái ngộ quốc gia** áp dụng trong các lĩnh vực **chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá; chế độ đái ngộ tối huệ quốc** chủ yếu

được áp dụng trong lĩnh vực **thương mại và hàng hải**; **chế độ đãi ngộ đặc biệt** được áp dụng đối với các **cơ quan và nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài**.

- **Chế độ pháp lý của người không quốc tịch** cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.

b) Cư trú chính trị và bảo hộ công dân

- **Cư trú chính trị** là việc **một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã tại quốc gia** mà họ mang quốc tịch do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học và tôn giáo,... **được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của nước mình**.

- **Bảo hộ công dân** là hoạt động của **cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài**.

2. Công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia

a) **Lãnh thổ quốc gia** là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia.

- Vùng đất bao gồm đất lục địa và đất của các đảo của quốc gia.

- Vùng nước là toàn bộ phần nước nằm phía trong đường biên giới của quốc gia trên biển, gồm vùng nước nội thủy và vùng nước lãnh hải.

- Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên vùng đất, vùng nước của quốc gia.

- Vùng lòng đất là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện ở **hai phương diện: quyền lực và vật chất**.

b) **Biên giới quốc gia** là **ranh giới phân định lãnh thổ** quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có chủ quyền trên biển, gồm biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất. Biên giới quốc gia được xác định bằng **điều ước quốc tế** mà quốc gia kí kết, tham gia hoặc do pháp luật quốc gia quy định.

Biên giới quốc gia gồm biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất.

- **Biên giới trên bộ** là đường biên giới được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống cột mốc quốc gia.

- **Biên giới trên biển** được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hai độ, là ranh giới ngoài lãnh hải hoặc ranh giới ngoài của các vùng biên đối diện hay kề cận với quốc gia khác.

- **Biên giới trên không và biên giới lòng đất** được pháp luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển.

3. Công pháp quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia

a. Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển gồm vùng **nội thủy** và vùng **lãnh hải**.

- **Trong vùng nội thủy**, quốc gia ven biển có **chủ quyền hoàn toàn**, tuyệt đối và **đầy đủ**. Bất kì ai muốn ra vào hoặc hoạt động trong vùng nội thủy của quốc gia khác đều phải xin **phép và chỉ được lưu thông, hoạt động khi đã được phép**.

- **Trong vùng lãnh hải**, quốc gia ven biển có **chủ quyền hoàn toàn** và đầy đủ trừ quyền đi qua không gây **hại của tàu thuyền nước ngoài**.

b. Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

Trong **vùng tiếp giáp lãnh hải** quốc gia ven biển có quyền thi hành sự **kiểm soát cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài** nhằm **ngăn ngừa và trừng trị một số loại vi phạm pháp luật** nhất định xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền **thăm dò khai thác**, bảo tồn và **quản lý các tài nguyên thiên nhiên** cũng như những hoạt động khác nhằm **thăm dò và khai thác** vùng này vì mục đích **kinh tế**. Các quốc gia khác được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

Ở **thềm lục địa**, **quốc gia ven biển** có **đặc quyền** về thăm dò và **khai thác tài nguyên thiên nhiên** của mình, cho phép đặt **tuyến ống dẫn**, cho phép và quy định việc khoan ở **thềm lục địa** bất kì vào mục đích gì.

Các quốc gia ven biển có nghĩa vụ **không được cản trở quyền tự do hàng hải**, hàng không, **đặt dây cáp** và ống dẫn ngầm của các quốc gia khác trong vùng **đặc quyền kinh tế** và **thềm lục địa của mình**.

Vùng tiếp giáp lãnh hải: Là vùng biển **tiếp liền** phía ngoài **lãnh hải** có chiều rộng **mười hai hải lí** **Vùng đặc quyền kinh tế:** Là vùng biển tiếp liền **phía ngoài lãnh hải** và hợp với lãnh hải thành một **vùng biển rộng hai trăm hải lí** tính từ **đường cơ sở**

Vùng thềm lục địa: Là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của quốc gia đó cho đến mép ngoài của rìa lục địa hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lí, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn

-----o0o-----

Tổ phó chuyên môn



Lê Thị Hằng